

NGUỒN TÀI CHÍNH VÀ SỰ HÀI LÒNG VỀ TÌNH TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA NGƯỜI CAO TUỔI VIỆT NAM

Giang Thanh Long

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: longgt@neu.edu.vn

Mai Hoàng Việt

Prévoir Vietnam

Email: maihoangviet318@gmail.com

Nguyễn Thị Hồng Điệp

Trường Đại học Hồng Đức

Email: ducdiep7705@yahoo.com.vn

Ngày nhận: 25/4/2016

Ngày nhận bản sửa: 10/5/2016

Ngày duyệt đăng: 25/6/2016

Tóm tắt:

Mục tiêu của bài viết này là phân tích sự khác biệt giữa nam giới và phụ nữ cao tuổi về nguồn tài chính cũng như xác định các yếu tố tác động tới sự hài lòng của họ về tình hình tài chính. Kết quả từ kiểm định Chow cho thấy không có sự khác biệt giữa người cao tuổi sống ở thành thị với người cao tuổi sống ở nông thôn, trong khi có sự khác biệt rõ ràng giữa nam giới và phụ nữ cao tuổi khi xét về vấn đề này. Vì thế, nhóm tác giả sử dụng hai mô hình riêng biệt để phân tích các yếu tố tác động tới sự hài lòng về tình hình tài chính của người cao tuổi. Kết quả ước lượng cho thấy phụ nữ cao tuổi có tỷ lệ hài lòng thấp hơn so với nam giới cao tuổi. Trình độ giáo dục, khu vực sống và các yếu tố liên quan tới tài chính là những nhân tố tác động tới sự hài lòng của cả nam giới và phụ nữ cao tuổi. Bài viết cũng cho thấy, người cao tuổi nhận được hỗ trợ tài chính từ con cái thường có tỷ lệ hài lòng cao hơn. Dù lao động có thể đem lại cho người cao tuổi thu nhập cao hơn, nhưng ước lượng cho thấy tình trạng việc làm không ảnh hưởng gì đến sự hài lòng về tài chính của người cao tuổi.

Từ khoá: già hoá, giới, hài lòng về tài chính, người cao tuổi, Việt Nam.

Gender differences in financial sources and perceived financial satisfaction among older people in Vietnam

Abstract:

This paper aims to show differences between older men and women in terms of financial sources for their living, as well as to examine determinants associated with perceived financial satisfaction of older men and women in Vietnam. The Chow tests show that urban and rural older people were not different in perceived financial satisfaction, while male and female people clearly were. Two separate logistic regression models for male and female older people were applied to discover determining factors of their perceived financial satisfaction. The findings generally showed that older women usually had lower probability for financial satisfaction than did men. Educational level, living area, and financial factors for both males and females played significant roles in making older people satisfied with their financial situations. The paper also indicates that there was a higher probability of financial satisfaction for those who received financial support from their children. The results also imply that there was no relationship between the work situation of older people and their perceived financial satisfaction, although working in later life could help older people increase their income.

Keywords: aging, gender, financial satisfaction, older people, Vietnam.

1. Giới thiệu

Hiện nay, già hoá dân số được coi là một trong những thách thức quan trọng với hầu hết các nước trên thế giới bởi những tác động của nó đối với phát triển kinh tế và xã hội. Theo Báo cáo của United Nations (2013), dân số từ 60 tuổi trở lên (hay còn gọi là người cao tuổi - NCT) sẽ tăng nhanh và đạt mức 1,6 tỷ người vào năm 2020 và 2,2 tỷ người vào năm 2050, trong đó phần lớn sẽ sống ở những nước có thu nhập thấp. Trong những nước ASEAN, người cao tuổi sẽ tăng gấp ba lần trong giai đoạn 2000 - 2050 (United Nations, 2013).

Việt Nam không phải là ngoại lệ với xu hướng dân số này. Với số liệu thống kê trong ba thập kỷ gần đây, có thể nói già hoá dân số đang ngày càng hiện hữu ở Việt Nam. Thống kê giai đoạn 1979 - 2009 cho thấy dân số cao tuổi có tốc độ tăng cao nhất, trong khi dân số trẻ em ngày càng giảm và điều này làm cho già hoá dân số rõ nét hơn. Nếu lấy năm 1979 làm năm gốc tính toán thì dân số trẻ em năm 2009 tăng 0,98 lần (tức là giảm đi), trong khi dân số cao tuổi tăng gần ba lần (Nguyen, 2010). Báo cáo của UNFPA (2011) cho thấy Việt Nam chỉ mất chưa tới 20 năm để chuyển từ dân số “bắt đầu già” (khi tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm 7% tổng dân số) sang dân số “già” (khi tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm 14% tổng dân số) - thời gian ngắn hơn so với Nhật Bản (26 năm) và Thái Lan (22 năm) là hai nước luôn được coi là có tốc độ già hoá nhanh nhất trong khu vực.

Chất lượng cuộc sống của NCT được thể hiện qua nhiều khía cạnh. Ở Việt Nam, các vấn đề liên quan tới sức khoẻ, nghèo, môi trường sống, chăm sóc... đang diễn ra trong bối cảnh già hoá dân số nhanh khi điều kiện kinh tế còn chưa cao. Một trong những vấn đề chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng là tình hình tài chính của NCT. Bên cạnh đó, sự khác biệt giới trong việc thoả mãn với tình hình tài chính cũng chưa từng được nghiên cứu. Tới nay, các nghiên cứu mới chỉ đánh giá về sắp xếp cuộc sống gia đình, nguồn thu nhập và tình trạng nghèo (Giang & Pfau, 2009; Đàm Hữu Đắc & cộng sự, 2010; Nguyen & Giang, 2012) mà chưa đánh giá mức độ hài lòng của NCT.

Nhóm tác giả cho rằng, ở Việt Nam hiện nay chưa có nghiên cứu nào bàn về các vấn đề tài chính và sự hài lòng về tình hình tài chính của NCT. Vì thế, để cung cấp những thông tin nghiên cứu và chính sách, bài viết này phân tích sự khác biệt giữa nam giới và phụ nữ cao tuổi về các vấn đề đó. Bài viết được bố

cục như sau: phần 2 trình bày về số liệu và phương pháp nghiên cứu, phần 3 trình bày về các kết quả và phân tích tính toán, phần cuối cùng đề xuất một số chính sách để cải thiện sự hài lòng của NCT Việt Nam về tình hình tài chính của NCT hiện nay.

2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Số liệu

Để phân tích các vấn đề, nhóm tác giả sử dụng hai bộ số liệu, đó là Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2012 và Điều tra về Người cao tuổi Việt Nam (VNAS) năm 2011.

Thông tin Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2012 được thu thập ở cấp hộ, trong đó nhận được nhiều thông tin cá nhân như tuổi, giới tính, quan hệ với chủ hộ, tình trạng hôn nhân, tình trạng việc làm và trình độ giáo dục. Chính vì thế mà nhóm tác giả hoàn toàn khai thác được thông tin ai là NCT (người từ 60 tuổi trở lên) và hộ có NCT (hộ gia đình có ít nhất một NCT). VHLSS 2012 tiến hành điều tra ở 9.400 hộ với 3.978 NCT. Cuộc điều tra chọn mẫu để đại diện cho quốc gia và khu vực (nông thôn và thành thị). Ở cấp hộ, Điều tra này còn xác định nguồn thu nhập, nguồn chi tiêu, các tài sản lâu bền, các hoạt động kinh doanh và sản xuất nông nghiệp, việc hộ có tham gia hay không tham gia vào các chương trình giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, tài sản và các điều kiện nhà ở. Tuy nhiên, do thông tin được thu thập ở cấp hộ nên dữ liệu có một số hạn chế: không thể xác định ai là người đem lại thu nhập cho hộ; không thể biết mức độ tiêu dùng của từng cá nhân trong hộ mà chỉ có thể sử dụng thông tin chi tiêu bình quân đầu người trong hộ; không thể phân tích việc hỗ trợ tài chính/tài sản giữa các thành viên trong hộ.

Điều tra về Người cao tuổi Việt Nam (VNAS) năm 2011 là cuộc điều tra đại diện quốc gia đầu tiên về NCT ở Việt Nam. Điều tra được tiến hành với 4.007 người từ 50 tuổi trở lên - những người được chọn theo phương pháp chọn mẫu theo tỷ trọng dân số (PPS) với cỡ mẫu lớn lấy từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009. Trong số những người được điều tra, có 2.789 NCT (người từ 60 tuổi trở lên): theo giới tính có 1.683 phụ nữ và 1.106 nam giới; theo dân tộc, có 2.443 người dân tộc Kinh và 346 người dân tộc thiểu số; theo khu vực sống, có 2.050 sống ở nông thôn và 739 người sống ở thành thị (Vietnam Women Union, 2012). Điều tra cung cấp nhiều thông tin cá nhân (như tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân và tình trạng việc làm), đời sống gia

đình (như sắp xếp cuộc sống, quan hệ gia đình, chăm sóc và được chăm sóc) và quan hệ xã hội của NCT (như tiếp cận với các chính sách xã hội; tham gia các tổ chức đoàn thể ở địa phương và tham gia các hoạt động văn hoá). Cùng với những thông tin hộ gia đình, Điều tra còn cung cấp thông tin về điều kiện sống (như điều kiện nhà ở, vệ sinh, sở hữu tài sản) cũng như tình trạng tài chính. Đặc biệt, thông tin tài chính hộ gia đình được thể hiện qua tình trạng sở hữu đất đai, các khoản nợ và tài sản.

Về sự hài lòng của NCT với tình hình tài chính, VNAS 2011 cung cấp thông tin chi tiết về nguồn tài chính và gắn liền với đó là những thông tin liên quan tới vị thế kinh tế - xã hội của NCT. Nói cụ thể hơn, câu hỏi liên quan tới sự hài lòng về tình hình tài chính là: “Thu nhập hoặc các nguồn hỗ trợ thu nhập của Ông/Bà có đủ cho chi tiêu hàng ngày không?” và câu trả lời tương ứng là “Chưa hoặc ít khi đủ”; “Thỉnh thoảng đủ”; “Đủ”; và “Thoải mái”.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để mô tả về nguồn thu nhập của NCT, nhóm tác giả sử dụng cả hai nguồn dữ liệu VHLSS 2012 và VNAS 2011 khi các thông tin liên quan sẵn có. Để phân tích các yếu tố tác động tới sự hài lòng về tài chính của NCT, nhóm tác giả sẽ sử dụng dữ liệu VNAS 2011 vì VHLSS 2012 không có các câu hỏi liên quan tới sự hài lòng. Cụ thể, chúng tôi áp dụng mô hình xác suất logistic cho nam giới và phụ nữ cao tuổi để phân tích các yếu tố tác động tới sự hài lòng của họ như sau:

$$FS = \beta_i X_i + \mu_i \quad (1)$$

Trong đó:

FS thể hiện sự hài lòng của NCT: khi họ trả lời “Đủ” và “Thoải mái” thì $FS = 1$, còn khi họ trả lời “Chưa hoặc ít khi đủ” hoặc “Thỉnh thoảng đủ” thì $FS = 0$;

i là NCT thứ i ;

X_i là tập hợp các biến số độc lập, gồm có các biến số thể hiện đặc trưng cá nhân và gia đình của NCT

thứ i ;

β_i tương ứng là các hệ số ước lượng; và

μ_i thể hiện sai số ước lượng. Sai số này giả định là tuân theo phân phối chuẩn.

Bên cạnh đó, với mỗi biến có các nhóm biến nhỏ, nhóm tác giả sẽ chọn một nhóm biến nhỏ làm nhóm tham chiếu. Ví dụ, biến số “tình trạng việc làm” gồm có hai nhóm “vẫn đang làm việc” và “không làm việc”, trong đó nhóm “không làm việc” được chọn làm nhóm tham chiếu. Với việc lựa chọn này, hệ số ước lượng nhỏ hơn 0 và có ý nghĩa thống kê thể hiện rằng nhóm đối chứng ít có tác động tới sự hài lòng của NCT so với nhóm tham chiếu; ngược lại, hệ số ước lượng lớn hơn 0 và có ý nghĩa thống kê thể hiện rằng nhóm đối chứng có nhiều tác động tới sự hài lòng của NCT so với nhóm tham chiếu.

Để đánh giá tác động riêng (hay tác động biên) của từng biến số tới sự hài lòng của NCT, nhóm tác giả nghiên cứu bằng mô hình sau:

Tác động biên với

$$FS_i = Pr(Y|X_p, FS_i = 1) - Pr(y|X_p, FS_i = 0) \quad (2)$$

Tác động biên thể hiện tác động của từng biến số tới sự hài lòng của NCT trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi.

2.3. Mô tả các biến số

Biến phụ thuộc

Sự hài lòng về tình hình tài chính của NCT được thể hiện bằng biến FS như đã nêu trên. Trong VNAS 2011, có 2.739 NCT đã trả lời câu hỏi đánh giá sự hài lòng (tương ứng với tỷ lệ trả lời là 98,2%).

Biến giải thích

Các biến giải thích được liệt kê trong Bảng 1.

Nhiều nghiên cứu gần đây cho rằng tuổi càng cao thì mức độ hài lòng về tài chính càng lớn dù rằng thu nhập và đời sống vật chất giảm xuống so với thời trẻ (Hansen & cộng sự, 2008; Zurlo, 2009). Trong phân tích của nhóm tác giả, NCT chia làm ba nhóm tuổi (60 - 69, 70 - 79 và từ 80 trở lên), trong

Bảng 1: Các biến giải thích

Các biến thể hiện đặc trưng cá nhân	Các biến thể hiện yếu tố tài chính
1. Tuổi	1. Hỗ trợ của con cái cho bố mẹ cao tuổi
2. Giới	2. Hỗ trợ của bố mẹ cho con cái
3. Tình trạng hôn nhân	3. Sở hữu đất đai khác
4. Khu vực sống	4. Có tài sản tài chính
5. Giáo dục	5. Có các khoản nợ
6. Tình trạng làm việc	
7. Sở hữu nhà ở	

đó nhóm tuổi 60 - 69 là nhóm tham chiếu.

Khu vực sống: Môi trường sống tác động lớn tới sắp xếp cuộc sống, thu nhập... của NCT nên có tác động tới sự hài lòng của họ. Trong phân tích này, NCT sống ở khu vực nông thôn là nhóm tham chiếu.

Tình trạng hôn nhân: Nhóm tác giả phân thành hai nhóm, gồm có: nhóm kết hôn và nhóm không kết hôn (gồm chưa từng kết hôn, góa, ly dị và ly thân), trong đó nhóm không kết hôn là nhóm tham chiếu.

Trình độ giáo dục: Trình độ giáo dục được chia thành nhóm có trình độ từ trung học phổ thông trở lên và nhóm có trình độ từ trung học phổ thông trở xuống, trong đó nhóm có trình độ từ trung học phổ thông trở lên làm nhóm tham chiếu.

Tình trạng làm việc: Làm việc đem lại thu nhập nhưng chưa chắc đem lại sự hài lòng về tài chính cho NCT vì tùy thuộc vào công việc họ làm là tự nguyện hay buộc phải làm. Trong bài viết này, NCT gồm hai nhóm “đang làm việc” và nhóm “không làm việc” (nhóm “không làm việc” là nhóm tham chiếu).

Sở hữu nhà ở: Trong bài viết này, NCT gồm có hai nhóm “sở hữu nhà ở” và nhóm “không sở hữu nhà ở” (nhóm “không sở hữu nhà ở” là nhóm tham chiếu).

Hỗ trợ tiền của NCT cho con: Trong VNAS 2011, NCT được hỏi là có hỗ trợ tiền cho con cái trong vòng 12 tháng tính tới thời điểm được hỏi hay không. Nhóm trả lời “Không” là nhóm tham chiếu.

Nhận tiền hỗ trợ từ con cái: Trong VNAS 2011, NCT được hỏi là có nhận tiền hỗ trợ từ con cái trong vòng 12 tháng tính tới thời điểm được hỏi hay

không. Nhóm trả lời “Không” là nhóm tham chiếu.

Sở hữu đất đai khác: Trong VNAS 2011, NCT được hỏi xem có sở hữu đất đai nào khác ngoài đất và nhà ở hiện có. Nhóm trả lời “Không” là nhóm tham chiếu.

Có các tài sản tài chính và nợ: Trong bài viết này, nhóm tác giả phân tích thông tin từ các câu hỏi về tài sản tài chính và nợ. Những NCT trả lời “Không” là nhóm tham chiếu.

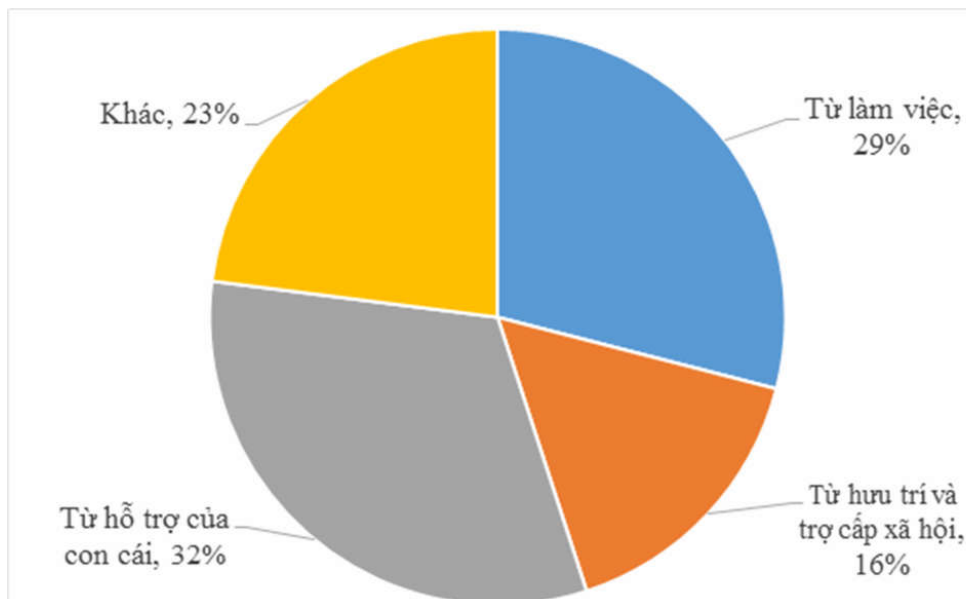
3. Kết quả và phân tích

3.1. Nguồn tài chính của NCT

Hình 1 thể hiện các nguồn tài chính của NCT cho cuộc sống hàng ngày. Thu nhập từ lao động và hỗ trợ từ con cái chiếm tới 60%, trong khi thu nhập từ hưu trí và các khoản trợ cấp xã hội chỉ chiếm 16%.

Bảng 2 so sánh sự khác biệt giới về các nguồn thu nhập cá nhân (gồm có tiền chuyển trong nước, kiều hối, hỗ trợ trong nội bộ gia đình (bằng tiền hoặc hiện vật) và các khoản chuyển giao khác (như từ thiện, từ các tổ chức phi chính phủ...). Với tất cả các nguồn này, NCT ở nông thôn có tỷ lệ nhận cao hơn NCT ở thành thị. Tuy nhiên, nếu xét cùng khu vực sinh sống, không có sự khác biệt đáng kể giữa nam giới và phụ nữ cao tuổi. Xét theo tuổi, với cả nam giới và phụ nữ, người trẻ tuổi hơn có tỷ lệ nhận các nguồn thu nhập cá nhân cao hơn người cao tuổi hơn. Phân chia theo nhóm chi tiêu, với cả nam giới và phụ nữ cao tuổi, có sự khác biệt rất lớn giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất trong việc nhận được các khoản kiều hối.

Hình 1: Các nguồn tài chính quan trọng nhất của NCT cho cuộc sống hàng ngày



Nguồn: Tự tính toán từ VNAS 2011

Bảng 2: Tỷ lệ NCT nhận các khoản thu nhập cá nhân (%)

	Nam giới					Phụ nữ				
	Từ tiền gửi về trong nước	Kiều hối	Hỗ trợ trong nội bộ gia đình (tiền hoặc hiện vật)	Các khoản khác từ tổ chức quốc tế, trong nước...	Tổng (bất kỳ khoản nào)	Từ tiền gửi về trong nước	Kiều hối	Hỗ trợ trong nội bộ gia đình (tiền hoặc hiện vật)	Các khoản khác từ tổ chức quốc tế, trong nước...	Tổng (bất kỳ khoản nào)
Khu vực sống										
Thành thị	29,42	44,85	32,06	23,99	29,15	30,68	47,79	30,86	23,7	30,42
Nông thôn	70,58	55,15	67,94	76,01	70,85	69,32	52,21	69,14	76,3	69,58
Nhóm tuổi										
60 - 64	30,98	42,64	24,02	42,4	33,21	26,94	26,87	29,5	25,83	26,31
65 - 69	19,4	17,3	17,37	14,93	18,43	19,02	24,29	26,53	19,31	19,48
70 - 74	17,93	13,06	16,88	18,02	17,58	19,27	21,42	17,56	16,46	18,66
75 - 79	14,74	13,46	16,13	7,08	13,71	12,65	15,81	18,54	14,43	13,32
80 - 84	9,95	9,4	17,91	7,84	9,98	11,64	4,22	6,2	13,63	11,83
85 - 89	4,92	4,15	3,84	6,76	5,17	6,27	5,15	1,68	5,72	6,4
90+	2,07	0	3,85	2,98	1,92	4,2	2,23	0	4,63	4
Phân vị chi tiêu										
Q1 (thấp nhất)	17,85	9,57	9,63	23,62	17,84	21,61	9,6	17,83	27,38	21,55
Q2	19	7,69	20,92	21,21	19	17,05	12,58	29,48	19,2	18,01
Q3	22,72	12,99	25,37	17,89	22,48	22,5	16,21	10,86	19,58	21,53
Q4	23,25	27,96	19,99	17,67	21,91	19,51	16,31	24,32	15,59	19,25
Q5 (cao nhất)	17,19	41,79	24,1	19,61	18,76	19,34	45,3	17,51	18,25	19,66
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Tự tính toán từ VHLSS 2012

Bảng 3 thể hiện tỷ lệ nam giới và phụ nữ cao tuổi có thu nhập từ vốn (ví dụ như tiền lãi, cổ phần hoặc lợi nhuận) và tài sản (ví dụ như cho thuê tài sản, đất đai và các tài sản khác). Xét theo khu vực sống, cả nam giới và phụ nữ cao tuổi ở khu vực thành thị đều có tỷ lệ cao hơn so với những người ở nông thôn. Tương tự như nguồn thu nhập cá nhân, NCT trẻ tuổi hơn có tỷ lệ thu nhập từ vốn cao hơn NCT lớn tuổi hơn. Xét theo chi tiêu, có sự khác biệt rất lớn giữa nhóm NCT giàu nhất với NCT nghèo nhất khi xét về thu nhập từ vốn.

Bảng 4 thể hiện tỷ lệ NCT có thu nhập từ làm việc. Cả nam giới và phụ nữ ở nông thôn đều có tỷ lệ thu nhập từ làm việc cao hơn nhiều NCT ở khu vực thành thị. Nam giới cao tuổi khu vực thành thị có tỷ lệ thu nhập từ làm việc cao hơn phụ nữ cao tuổi, trong khi xu hướng này thì ngược lại ở khu vực nông thôn. Xét theo tuổi, do sức lao động giảm theo tuổi nên có thể thấy rõ NCT ít tuổi hơn có tỷ lệ thu nhập từ làm việc cao hơn NCT lớn tuổi hơn.

3.2. Sự hài lòng về tình hình tài chính của NCT

Bảng 5 trình bày sự hài lòng về tình hình tài chính của NCT phân theo các đặc trưng về tuổi, giới và khu vực sống. Có thể thấy, phần lớn NCT không hài lòng với tình hình tài chính. Những người lớn tuổi nhất (từ 80 tuổi trở lên) lại có tỷ lệ hài lòng cao hơn nhóm NCT trẻ hơn. Theo giới, tỷ lệ hài lòng của cả nam giới và phụ nữ cao tuổi không có sự khác biệt (tương ứng 37% và 37,8%). Trong khi đó, NCT ở thành thị có tỷ lệ hài lòng cao hơn NCT ở nông thôn (49,7% so với 31,7%).

3.3. Các yếu tố tác động tới sự hài lòng của NCT về tình hình tài chính

Trước khi áp dụng mô hình logistic, nhóm tác giả tiến hành kiểm định Chow để xem xét sự khác biệt (hoặc giống nhau) giữa nhóm NCT ở thành thị với nông thôn, nam giới cao tuổi và phụ nữ cao tuổi để từ đó quyết định mô hình chung hay riêng biệt. Kết quả kiểm định cho thấy không có sự khác biệt giữa

Bảng 3: Tỷ lệ NCT có thu nhập từ vốn và/hoặc tài sản

	Nam giới			Phụ nữ		
	Vốn	Tài sản	Tổng (bất kỳ nguồn nào)	Vốn	Tài sản	Tổng (bất kỳ nguồn nào)
Khu vực sống						
Thành thị	55,49	53,77	55,41	57,89	56,91	57,80
Nông thôn	44,51	46,23	44,59	42,11	43,09	42,20
Nhóm tuổi						
60 - 64	35,74	53,76	36,88	30,37	34,24	30,65
65 - 69	16,54	10,20	16,10	22,01	17,84	21,91
70 - 74	21,48	14,32	21,00	19,96	9,05	19,23
75 - 79	19,14	4,37	18,00	12,48	3,00	11,79
80 - 84	4,41	17,34	5,53	10,49	16,96	10,42
85 - 89	1,29	0,00	1,19	2,59	18,90	4,09
90+	1,40	0,00	1,29	2,09	0,00	1,93
Phân vị chi tiêu						
Q1 (thấp nhất)	2,03	0,00	1,87	1,56	0,00	1,44
Q2	4,48	0,00	4,13	6,49	13,00	7,15
Q3	19,59	0,00	18,04	13,76	4,45	13,09
Q4	23,73	39,17	24,58	18,82	36,08	19,71
Q5 (cao nhất)	50,16	69,83	51,37	59,38	46,47	58,61
Tổng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Tự tính toán từ VHLSS 2012

Bảng 4: Tỷ lệ NCT có thu nhập từ làm việc

	Nam	Nữ
Khu vực sống		
Thành thị	23,75	19,71
Nông thôn	76,25	80,29
Nhóm tuổi		
60 - 64	45,79	55,81
65 - 69	28,58	14,04
70 - 74	16,47	18,38
75 - 79	6,08	5,58
80 - 84	2,96	5,91
85 - 89	0,11	0,27
90+	0,00	0,00
Tổng	100	100

Nguồn: Tự tính toán từ VNAS 2011

NCT thành thị và nông thôn về sự hài lòng đối với tình hình tài chính và điều này có nghĩa là không phải dùng mô hình ước lượng riêng biệt. Tuy nhiên, kết quả kiểm định cho nam giới và phụ nữ cao tuổi cho thấy có sự khác biệt rõ rệt nên cần phải dùng hai mô hình ước lượng riêng biệt theo giới để đánh giá các yếu tố tác động tới sự hài lòng về tình hình tài chính của họ. Bảng 6 trình bày kết quả ước lượng từ mô hình logistic riêng biệt cho nam giới và phụ nữ cao tuổi.

Tác động về tuổi với sự hài lòng của NCT không rõ ràng. Với nam giới, Mô hình 1 cho thấy những người từ 80 tuổi trở lên có xác suất hài lòng với tình hình tài chính cao hơn những nhóm trẻ tuổi hơn. Kết quả này khá tương đồng với kết quả của các nghiên cứu trước đây. Burholt & Windle (2006) cho thấy sự hài lòng tới tình hình tài chính ngày càng cao theo tuổi dù rằng tuổi cao thì đời sống vật chất có xu hướng giảm xuống. Tương tự, Hansen & cộng sự (2008) cũng cho thấy NCT lớn tuổi hơn thường có

Bảng 5: Tỷ lệ NCT hài lòng với tình hình tài chính

	Tổng	Tuổi			Giới tính		Khu vực sống	
		60-69	70-79	80+	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Không hài lòng (%)	62,5	60,8	66,8	59,4	63,0	62,2	50,3	68,3
Hài lòng (%)	37,5	39,2	33,2	40,6	37,0	37,8	49,7	31,7
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Tự tính toán từ VNAS 2011

Bảng 6: Các yếu tố quyết định sự hài lòng của NCT về tình hình tài chính

	Mô hình 1 (Nam giới)	Mô hình 2 (Phụ nữ)
CÁC ĐẶC TRƯNG CÁ NHÂN		
Nhóm tuổi		
60 - 69 (nhóm tham chiếu)	-	-
70 - 79	0,278	-0,680***
80+	0,517*	-0167
Tình trạng hôn nhân		
Không kết hôn (nhóm tham chiếu)	-	-
Kết hôn	0,104	0,015
Khu vực sinh sống		
Nông thôn (nhóm tham chiếu)	-	-
Thành thị	0,424*	0,687***
Trình độ giáo dục		
PTTH hoặc cao hơn (nhóm tham chiếu)	-	-
Dưới PTTH	-0,439*	-1,063***
Tình trạng làm việc		
Không làm việc (nhóm tham chiếu)	-	-
Đang làm việc	0,261	0,067
Sở hữu nhà?		
Không (ref.)	-	-
Có	0,094	-0,623***
CÁC YẾU TỐ TÀI CHÍNH		
Nhận hỗ trợ tài chính từ con cái		
Không (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	0,572**	0,556***
Hỗ trợ tài chính cho con cái		
Không (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	0,453	0,061
Sở hữu đất đai khác		
Không (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	0,321	0,557*
Có tài sản tài chính?		
Không (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	0,419	1,028***
Có khoản nợ nào không?		
Không (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	-0,440	-1,148***

Chú thích: *, **, *** tương ứng thể hiện mức ý nghĩa thống kê là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tự tính toán từ VNAS 2011

tỷ lệ hài lòng tài chính cao hơn NCT ít tuổi hơn. Xu hướng ngược lại có thể thấy trong kết quả Mô hình 2 cho phụ nữ cao tuổi. Hệ số âm và có ý nghĩa thống kê cho nhóm tuổi 70 - 79 hàm ý rằng, với phụ nữ, tuổi cao hơn thì sự hài lòng tài chính càng ít hơn. Kết quả này tương đồng với kết quả từ nghiên cứu của Zurlo (2009).

Kết quả ước lượng cũng cho thấy tình trạng hôn nhân và tình trạng làm việc không có tác động rõ nét tới sự hài lòng của NCT về tình hình tài chính. Trong cả hai mô hình, hệ số ước lượng cho cả nam giới và phụ nữ cao tuổi theo tình trạng hôn nhân đều không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này khác với kết quả từ nghiên cứu của Hariharan (2012) - nghiên cứu cho thấy tình trạng hôn nhân có tác động lớn tới sự hài lòng tài chính của NCT ở khu vực nông thôn. Tương tự, trong cả hai mô hình, tình trạng làm việc không có tác động tới sự hài lòng của NCT về tài chính. Kết quả này cũng tương tự như kết quả của Burholt & Windle (2006).

Xét về việc sở hữu nhà ở, kết quả cho thấy không có sự khác biệt cho nam giới cao tuổi, nhưng lại có sự khác biệt cho phụ nữ cao tuổi. Việc sở hữu nhà ở làm giảm hài lòng về tài chính của phụ nữ cao tuổi. Kết quả này tương tự như kết quả của Hong & Swanson (1995).

Đối với yếu tố khu vực sống, cả nam giới và phụ nữ ở thành thị đều có xác suất hài lòng về tài chính hơn NCT ở khu vực nông thôn.

Trình độ giáo dục thể hiện tác động rõ rệt trong cả hai mô hình. Cụ thể, nam giới và phụ nữ cao tuổi có trình độ cao hơn có xác suất hài lòng về tài chính cao hơn những NCT có trình độ giáo dục thấp hơn. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Hira & Mugenda (1998) và Zurlo (2009).

Trong cả hai mô hình, biến số thể hiện NCT nhận hỗ trợ từ con cái đều có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là NCT nhận được hỗ trợ của con cái có xác suất hài lòng về tài chính cao hơn NCT không nhận được hỗ trợ của con cái. Điều này đúng như thực tế là hỗ trợ của con cái chiếm tới gần 30% nguồn thu nhập dành cho chi tiêu hàng ngày của NCT như đã trình bày ở trên. Ngược lại, với NCT phải hỗ trợ cho con cái, cả hai mô hình ước lượng đều không thể hiện sự tác động.

Sở hữu tài sản tài chính không tác động tới sự hài lòng về tài chính của nam giới cao tuổi, nhưng lại tác động rõ rệt với phụ nữ cao tuổi. Kết quả tương

tự cũng tìm thấy đối với biến số thể hiện hộ gia đình NCT có hay không có khoản nợ nào và biến số thể hiện sở hữu thêm đất đai. Các kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Hong & Swanson (1995), Hira & Mugenda (1998), Burholt & Windle (2006) và Hansen & cộng sự (2008).

Bảng 7 thể hiện kết quả ước lượng tác động biên của các biến số.

Xét theo tuổi, nam giới từ 80 tuổi trở lên có tỷ lệ hài lòng về tình hình tài chính cao hơn nhóm nam giới trẻ tuổi hơn là 12,3%. Trong Mô hình 2, phụ nữ ở độ tuổi 70 - 79 có tỷ lệ hài lòng về tài chính thấp hơn các nhóm phụ nữ khác là 14,9%.

Ước lượng cũng cho thấy nam giới và phụ nữ cao tuổi sống ở khu vực thành thị có tỷ lệ hài lòng về tài chính cao hơn so với những người sống ở khu vực nông thôn tương ứng là 9,9% và 16,2%.

Trình độ giáo dục có tác động rõ rệt tới sự hài lòng tài chính của NCT. Kết quả cho thấy nam giới và phụ nữ có trình độ giáo dục thấp hơn thì tỷ lệ hài lòng kém hơn những người có trình độ cao hơn tương ứng là 10,4% và 25,9%. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Hira & Mugenda (1998).

Xác suất phụ nữ sở hữu nhà ở có tỷ lệ hài lòng thấp hơn những người không sở hữu là 14,9% và kết quả này cũng tương tự như kết quả nghiên cứu của Hong & Swanson (1995). Bên cạnh đó, việc sở hữu thêm đất đai làm tăng xác suất hài lòng với tình hình tài chính của phụ nữ thêm 13,3%.

Nhận được hỗ trợ tài chính của con cái làm cho NCT tăng thêm mức hài lòng 12,6% (cho nam giới) và 12,3% (cho phụ nữ).

Có tài sản tài chính làm cho phụ nữ cao tuổi tăng mức hài lòng 24,9% so với người không có tài sản tài chính. Ngược lại, gia đình có nợ nần làm họ giảm mức hài lòng 24,1% so với người không có nợ nần. Các kết quả này tương tự với các nghiên cứu của Hira & Mugenda (1998) và Hansen & cộng sự (2008).

4. Một số kết luận và gợi ý chính sách

Từ những kết quả đã nêu ở trên, bài viết gợi ý một số chính sách để cải thiện mức độ hài lòng của NCT về tình hình tài chính như sau:

Thứ nhất, cần cải thiện tình hình tài chính cho phụ nữ cao tuổi. Phụ nữ càng cao tuổi thì mức độ hài lòng với tình hình tài chính càng giảm. Thực tế cho thấy, phụ nữ luôn thiệt thòi trong việc tiếp cận các nguồn lực, cơ hội và bị phân biệt về thu nhập.

Bảng 7: Tác động biên của các biến số tới sự hài lòng về tài chính

	Mô hình 1 (Nam giới)	Mô hình 2 (Phụ nữ)
CÁC ĐẶC TRƯNG CÁ NHÂN		
Nhóm tuổi		
60 - 69 (nhóm tham chiếu)	-	-
70 - 79	0,065	-0,149***
80+	0,123*	-0,038
Tình trạng hôn nhân		
Không kết hôn (nhóm tham chiếu)	-	-
Kết hôn	0,024	0,0034
Khu vực sinh sống		
Nông thôn (nhóm tham chiếu)	-	-
Thành thị	0,099**	0,162***
Trình độ giáo dục		
PTTH hoặc cao hơn (nhóm tham chiếu)	-	-
Dưới PTTH	-0104*	-0,259***
Tình trạng làm việc		
Không làm việc (nhóm tham chiếu)	-	-
Đang làm việc	0,06	0,015
Sở hữu nhà?		
Không (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	0,021	-0,149***
CÁC YẾU TỐ TÀI CHÍNH		
Nhận hỗ trợ tài chính từ con cái		
Không (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	0,126***	0,122***
Hỗ trợ tài chính cho con cái		
Không (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	0,107	0,014
Sở hữu đất đai khác		
Không (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	0,075	0,133*
Có tài sản tài chính?		
Không (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	0,100	0,249***
Có khoản nợ nào không?		
Không (nhóm tham chiếu)	-	-
Có	0,098	-0,24***

*Chú thích: *, **, *** tương ứng thể hiện mức ý nghĩa thống kê là 10%, 5% và 1%.*

Nguồn: Tự tính toán từ VNAS 2011

Do đó, luôn có sự khác biệt giữa nam giới và phụ nữ mà ở đó phụ nữ thường là nhóm yếu thế. Vì lý do này mà hệ thống an sinh xã hội cần quan tâm hơn nữa tới phụ nữ cao tuổi; nói cụ thể hơn thì cần phải có những chính sách đảm bảo công bằng cho phụ nữ cao tuổi trong tiếp cận với các cơ hội tạo thu nhập như việc làm, vay tín dụng và hỗ trợ tài chính. Bên cạnh đó, xử lý vấn đề liên quan tới tài chính, cần có

sự ưu tiên cho phụ nữ.

Thứ hai, khác biệt về sự hài lòng của NCT ở nông thôn và thành thị cho thấy cần có những thay đổi cơ bản về chính sách. Do có khả năng tiếp cận được với các nguồn lực và cơ hội, cả nam giới và phụ nữ sống ở thành thị có tỷ lệ hài lòng với tình hình tài chính cao hơn những NCT sống ở khu vực nông thôn. Cùng với các nghiên cứu trước đây, kết quả này cho

thấy cần có sự chú trọng chính sách cho NCT ở nông thôn trong việc cải thiện điều kiện sống và sản xuất để từ đó tạo cơ hội thu nhập và cải thiện sự hài lòng về tài chính cho họ. Bên cạnh đó, nguồn hỗ trợ của con cái cho NCT rất quan trọng trong việc đảm bảo nguồn tài chính cho NCT và cải thiện sự hài lòng của họ. Vì thế, khuyến khích sự hỗ trợ tài chính của gia đình cho NCT là chính sách cần ưu tiên.

Như đã thấy ở trên, làm việc ở tuổi già không làm cho NCT thoải mái về tài chính, nhưng trình độ giáo dục lại là yếu tố quyết định về sự hài lòng. Điều này có nghĩa là cần có những chính sách, chương trình về giáo dục và việc làm ngay từ khi còn trẻ. Trình độ giáo dục càng cao thì việc đảm bảo việc làm, thu nhập càng tốt và vì thế đảm bảo được thu nhập khi về già.

Không kém phần quan trọng là các khoản nợ cũng như tài sản tài chính của NCT. Đây là những yếu tố đặc biệt quan trọng đối với sự hài lòng về tài chính của phụ nữ cao tuổi. Vì lý do này mà hệ thống

tài chính vi mô cần được thúc đẩy để NCT, đặc biệt là phụ nữ cao tuổi có cơ hội tiếp cận với các nguồn lực tài chính nhằm tăng tài sản tài chính và giảm các khoản nợ. Cùng lúc đó, các chính sách tín dụng ưu đãi cần được thực hiện rộng hơn để NCT có điều kiện tài chính cho sản xuất, tạo thu nhập.

Mặc dù nhóm tác giả đã sử dụng các biến số ở mức cao nhất nhằm giải thích yếu tố quyết định sự hài lòng tài chính của NCT, song bài viết cũng không thể tránh khỏi một số hạn chế. *Thứ nhất*, các biến số tác động được xem xét độc lập thay vì có mối tương tác và điều này có thể không giải thích hết được các nguyên nhân hỗn hợp tác động tới sự hài lòng về tài chính của NCT. *Thứ hai*, do không có số liệu hỗn hợp hoặc theo chuỗi thời gian nên một số biến số rất quan trọng (như biến số liên quan tới sức khỏe) cũng như một số biến số thay đổi theo thời gian không được đưa vào mô hình để có kết quả thuyết phục hơn. Những vấn đề này sẽ được khắc phục khi các dữ liệu liên quan sẵn có. □

Tài liệu tham khảo

- Đàm Hữu Đắc & cộng sự (2010), *Chăm sóc người cao tuổi trong nền kinh tế định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập*, Nxb. Lao động Xã hội, Hà Nội.
- Burholt, V. & Windle, G. (2006), *The material resources and well-being of older people*, Joseph Rowntree Foundation (JRF).
- Giang Thanh Long & Wade Donald Pfau. (2009). 'Aging, Poverty, and the Role of a Social Pension in Vietnam', *Development and Change*, Vol. 40, No. 2: 333-360.
- Hansen, T., Slagvold, B. & Moum, T. (2008), 'Financial Satisfaction in Old Age: A Satisfaction Paradox or a Result of Accumulated Wealth?', *Social Indicators Research*, <http://www.springerlink.com/content/a0731563755106h8/>, Accessed 06 February 2014.
- Hariharan, R. (2012), *Economic Satisfaction of the Elderly in Rural Tamil Nadu: A Study with Special Reference to the Madurai District*, Department of Economics Annamalai University.
- Hira, T. K. & Mugenda, O.M. (1998), *Predictors of Financial Satisfaction: Differences between Retirees and Non-retirees*, Association for Financial Counseling and Planning Education (AFCPE).
- Hong, G. S. & Swanson, P. M. (1995), *Comparison of Financial Well-Being of Older Women: 1977 and 1989*, Association for Financial Counseling and Planning Education (AFCPE).
- Nguyen, D. C. 2010, 'Aging population in Vietnam and its Implications', Presentation at the UNFPA Vietnam's Conference on Population and Development Nexus on 21-22 October 2010.
- Nguyen, V. C. & Giang, T. L. (2012), 'Access to social protection services by vulnerable groups in Vietnam', Background paper for UNFPA Vietnam.
- United Nations (2013), *United Nations Population Prospects: The 2012 Revision - Volume 2: Demographic Profiles*, New Yor: The United Nations.
- United Nations Population Fund-UNFPA (2011), *The Aging Population in Vietnam: Current Status, Prognosis, and Possible Policy Responses*, Hanoi: UNFPA.
- Vietnam Women Union (2012), *Vietnam Aging Survey (VNAS) 2011: Key Findings*, Hanoi.
- Zurlo, K. A. (2009), 'Personal Attributes and the Financial Well-Being of Older Adults: The effects of Control Beliefs', *Population Aging Research Center, PARC Working Papers 9-1-2009*.